



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717 – Email: dichvu@hieuchuanimc.com – Web: hieuchuanimc.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.9840.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy ly tâm tách chiết nhựa đường**

Kiểu (Type): **DLC-3** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **26496**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Tốc độ vòng quay:
(1800 - 2400 - 3000) vòng/phút**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): **Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 09**

Máy chiết xuất ly tâm - Quy trình hiệu chuẩn

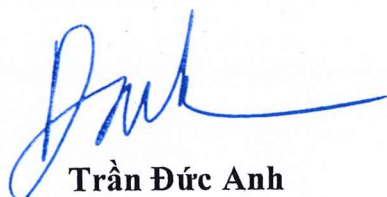
Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đồng hồ đo tốc độ vòng quay**

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn ở trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **04 - 08 - 27**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)


Trần Đức Anh



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Phạm Đông Dương

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.9840.26

STT	Giá trị đặt	Đo được
1	1800	1802
2	2400	2403
3	3000	3002

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:

$U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:

$U = 0,8 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717 – Email: dichvu@hieuchuanimc.com – Web: hieuchuanimc.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.9841.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy trộn bê tông nhựa nóng tự động**

Kiểu (Type): LHBH-20

Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): V-Z-HT-000932605010

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): Max 200 °C

Độ phân giải (Resolution): 5°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): QTHC 5.4-07

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh:

Độ không đảm bảo đo $U = 0,2\text{ }^{\circ}\text{C}$

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

04 - 08 - 27

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)


Trần Đức Anh



GIÁM ĐỐC
(Director)


GIÁM ĐỐC
Phạm Đông Dương

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.9481.26

Chỉ thị (Indicator) (°C)	Chuẩn đo được (Standard) (°C)	Số hiệu chỉnh (Correction) (°C)	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) $p = 95\%CL, k = 2$
100	101,1	1,1	2,0
150	151,1	1,1	
200	201,5	1,5	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**

(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717 – Email: dichvu@hieuchuanimc.com – Web: hieuchuanimc.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC. 9842.26

Tên phương tiện đo (Object): **Nhiệt kế điện tử**

Kiểu (Type): WT-1

Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): 9842.26

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): (-50 ~ 300) °C

Độ phân giải (Resolution): (-50 ~ 100) °C: 0,1 °C
(101 ~ 300) °C: 0,5 °C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): IMC.NK-1.0

Nhiệt kế điện tử, nhiệt kế cơ, nhiệt kế chất lỏng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh

Độ không đảm bảo đo $U = 0,2$ °C

Lò chuẩn nhiệt độ; độ ổn định 0,05 °C

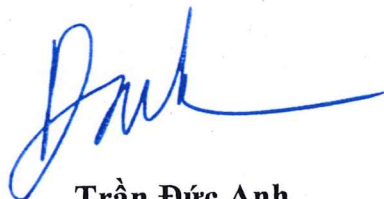
Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 04 - 08 - 27

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)


Trần Đức Anh



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC


Phạm Đông Dương

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy kết quả đo số (attached to certificate №): IMC.9842.26

Chỉ thị (Standard) (°C)	Chuẩn (Indicator) (°C)	Số hiệu chỉnh (Correction) (°C)	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) P = 95%CL, k = 2
100	100,3	0,3	1,5
150	150,5	0,5	
200	200,8	0,8	
250	251,1	1,1	
300	301,4	1,4	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)**

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)**

Số (№) **26H 6498/MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object):

Máy thử độ bền nén

Kiểu (Type): **FY-3A**

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **2604070**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (Range): $(0 \div 50)$ kN; $d=0.01$ kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): **Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

MB.TB1.05 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \sim 95\%$)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04 – 08 – 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

**Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)**

Hoàng Tiến Dũng

**TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)**



PGĐ: Cao Văn Hùng

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No):

26H 6498/MB.CN

STT	Số chỉ thị trên máy Value on the mashines (kN)	Lực đo được Measured force (kN)	Sai số error (kN)	Độ không đảm bảo đo mở rộng Uncertainty (%)
1	0	0.00	0.00	0.00
2	5.00	5.014	-0.014	0.17
3	10.00	10.015	-0.015	0.13
4	20.00	20.067	-0.067	0.17
5	30.00	30.060	-0.060	0.16
6	40.00	40.044	-0.044	0.15

Phương trình hiệu chuẩn: $y = 0.9986x - 0.0094$

Trong đó: y là giá trị trên phương tiện chuẩn (kN)

x là giá trị hiển thị trên máy nén (kN)

Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \sim 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(24 \pm 2) ^\circ\text{C}$, $k = 2$, $P \sim 95\%$).



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (№): 26H 6497/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Lò nung

Kiểu (Type): SX2-4-10

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 27467

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo: (0 - 1000)°C

Độ phân giải: $d = 1^{\circ}\text{C}$

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

MB. M – 03.19

Lò nung – Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,15^{\circ}\text{C}$

Kết quả (Results):

Giá trị hiển thị (°C)	400	600	800
Giá trị chuẩn (°C)	401.24	601.51	802.05
Sai số ($\pm^{\circ}\text{C}$)	1.24	1.51	2.05

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04 - 08 - 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng



PGĐ: Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 26H 6054/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2540926

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 10)$ mm; $d = 0,01$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

MB.TB1.13 - Phương tiện đo độ dài

Độ KĐBĐ mở rộng: $U = (1 + 8.L) \mu, [L]:m$

Kết quả (Results):

Vị trí kiểm tra (mm)	2	4	6	8
Giá trị hiển thị(mm)	1.995	4.002	6.003	8.006
Sai số (mm)	0.005	-0.002	-0.003	-0.006

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04 - 08 - 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật

(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC

(On behalf of Director)



PGĐ: Cao Văn Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)**

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)**

Số (№): 26H 6053/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2543246

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 10)$ mm; $d = 0,01$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.13 - Phương tiện đo độ dài

Độ KĐBĐ mở rộng: $U = (1 + 8.L) \mu$, [L]:m

Kết quả (Results):

Vị trí kiểm tra (mm)	2	4	6	8
Giá trị hiển thị(mm)	1.994	4.007	6.004	8.006
Sai số (mm)	0.006	-0.007	-0.004	-0.006

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 04 - 08 - 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

**Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)**

Hoàng Tiến Dũng



PGĐ: Cao Văn Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)**

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)**

Số (№): 26H 6048/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2552685

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 10)$ mm; $d = 0,01$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): MB.TB1.13 - Phương tiện đo độ dài

Độ KĐBĐ mở rộng: $U = (1 + 8.L) \mu, [L]:m$

Kết quả (Results):

Vị trí kiểm tra (mm)	2	4	6	8
Giá trị hiển thị(mm)	2.003	4.004	6.006	8.004
Sai số (mm)	-0.003	-0.004	-0.006	-0.004

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04 - 08 - 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật

(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC

(On behalf of Director)



PGĐ: Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 26H 6049/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object): Đồng hồ so

Kiểu (Type): Cơ

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2572071

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 10)$ mm; $d = 0,01$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 75:2001

Đồng hồ đo biến dạng - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

MB.TB1.13 - Phương tiện đo độ dài

Độ KĐBD mở rộng: $U = (1 + 8.L) \mu$, [L]:m

Kết quả (Results):

Vị trí kiểm tra (mm)	2	4	6	8
Giá trị hiển thị(mm)	1.995	4.003	6.004	8.004
Sai số (mm)	0.005	-0.003	-0.004	-0.004

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04 - 08 - 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật

(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC

(On behalf of Director)



PGĐ: Cao Văn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **26H 6493/MB.CN**

Tên phương tiện đo (Object):

Tủ nhiệt (bể ổn nhiệt)

Kiểu (Type): CF-B

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): PY666

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo: (0 - 100)°C

Độ phân giải 0.1°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address): Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): MB.M – 02.19 – tủ nhiệt

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Fluke 52 II

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,15^{\circ}\text{C}$

Kết quả (Results):

Lần đo	Lần 1	Lần 2	Lần 3
Giá trị hiển thị (°C)	60.2	60.2	60.5
Giá trị chuẩn (°C)	60.03	59.85	59.92
Sai số ($\pm^{\circ}\text{C}$)	0.17	0.35	0.58

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04-08-2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật
(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng

TM GIÁM ĐỐC
(On behalf of Director)



PGĐ: Cao Văn Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
MIỀN BẮC (ĐK 420)**
(Northern Quality Validation., JSC)

Địa chỉ (Add): Tầng 2 lô CL04-2, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): 26H 6665/MB.CN

Tên phương tiện đo (Object):

Vòng đo lực

Kiểu (Type): CBR-II

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 2605030

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(0 \div 60)$ kN

Đồng hồ so: $(0 \div 10)$ mm; $d=0.01$ mm

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN

Địa chỉ (Address):

Tổ dân phố Tân Quang 16, P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 108 : 2002

Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

MB.TB1.05 - Đầu đo lực

Độ không đảm bảo đo, $U = 0,12\%$ ($k = 2$; $P \sim 95\%$)

Được liên kết chuẩn với VMI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended):

04 - 08 - 2027

Hà Nội, Ngày 04 tháng 08 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng kỹ thuật

(Head of technical)

Hoàng Tiến Dũng



PGĐ: Cao Văn Hùng

Trang: 1/2
(# of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng và Hiệu chuẩn Đo lường Miền bắc
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of NQV.,JSC)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): 26H 6665/MB.CN

STT	Giá trị chỉ thị trung bình (Average indicator value) (Vạch=0.01mm)	Lực đo (Force) (kN)
1	0	0
2	12	5
3	25	10
4	38	15
5	50	20
6	76	30
7	103	40
8	130	50
9	158	60

Phương trình hiệu chuẩn:

$$*. F(x) = 0.3805x + 0.5414$$

Với F(x) là lực nén (kN); x: Số vạch chỉ trên đồng hồ (Vạch)



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N⁰): 13.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Cân đĩa điện tử**

Kiểu (Type): **OS**

Số (Serial N⁰): **N/A**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **OHAUS**

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): **MAX = 5 000 g; d = 1 g**

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (The Method used): **QTHC 02:2018**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Bộ quả cân chuẩn F1**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn



Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N⁰ of pages)

**Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng**
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of
Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	500	501	-1	1,37
2	1 000	1 002	-2	1,43
3	2 000	2 004	-4	1,55
4	5 000	5 007	-7	1,90

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu (Begins)	24	63
Kết thúc (Ends)	25	64

Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy $P = 95,45 \%$ ($k=2$) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor $k=2$; confidence level of $P = 95,45 \%$)

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N⁰): 12.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Cân đĩa điện tử**

Kiểu (Type): **SPX2202**

Số (Serial N⁰): **C249349677**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **OHAUS**

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): **MAX = 2 200 g; d = 0,01 g**

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (The Method used): **QTHC 02:2018**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Bộ quả cân chuẩn F1**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn



Trang: 1/2
(N⁰ of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of
Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	50	50,01	-0,01	0,210
2	100	100,04	-0,04	0,211
3	200	200,07	-0,07	0,211
4	500	500,08	-0,08	0,213
5	1 000	1 000,09	-0,09	0,217
6	2 000	2 000,10	-0,10	0,224

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu (Begins)	24	63
Kết thúc (Ends)	25	64

Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy $P = 95,45 \%$ ($k=2$) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor $k=2$; confidence level of $P = 95,45 \%$)

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)

Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 11.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Cảm biến đo chuyển vị**

Kiểu (Type): PLS-10

Số (Serial N^o): DT000109

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm

Độ phân giải: 0,001 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75 : 2001

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,5 \mu m$

- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

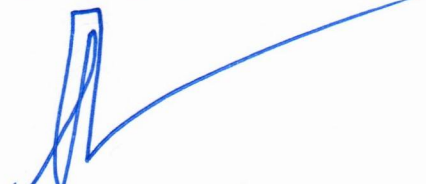
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 25 - 6 - 2027

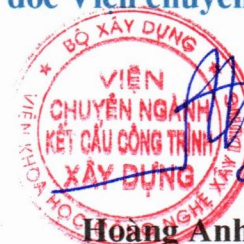
Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn


Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of
Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 7 μm
Sai số thành phần (Partial error):	+ 4 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	2 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	0,6 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 25°C

Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH

Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):

U = 1,6 μm , với k = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N⁰): 10.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Cảm biến đo chuyển vị**

Kiểu (Type): PLS-10

Số (Serial N⁰): DT000110

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm

Độ phân giải: 0,001 mm

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 75 : 2001

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,5 \mu m$

- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

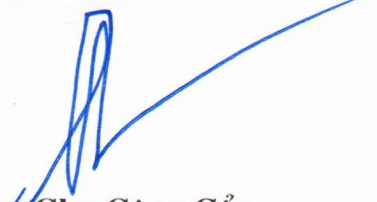
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 25 - 6 - 2027

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn



Hoàng Anh Giang

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 6 μm
Sai số thành phần (Partial error):	+ 4 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	2 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 25°C

Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH

Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):

$U = 1,6 \mu\text{m}$, với $k = 2$, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 09.103.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Đồng hồ so**

Kiểu (*Type*): **Cơ**

Số (*Serial N^o*): **N/A**

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specifications*): **Phạm vi đo: (0 ÷ 10) mm**

Giá trị độ chia: 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): **ĐLVN 75 : 2001**

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): **Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2**

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): **U = 0,5 μm**

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn

Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(*Calibration results*)

Sai số tổng (<i>Total error on wide range</i>)	+ 14 μm
Sai số thành phần (<i>Partial error</i>):	
1/10 vòng (<i>circle</i>)	+ 8 μm
1/2 vòng (<i>circle</i>)	+ 9 μm
1 vòng (<i>circle</i>)	+ 9 μm
1/5 phạm vi đo (<i>measuring range</i>)	+ 11 μm
Độ hồi sai (<i>Retrace error</i>)	3 μm
Độ lặp lại (<i>Repeatability</i>)	1 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (*Calibration temperature*): 25°C

Độ ẩm hiệu chuẩn (*Calibration humidity*): 63 % RH

Độ không đảm bảo đo mở rộng (*Uncertainty of measurement*):

U = 5,9 μm , với k = 2, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(*Calibrated by*)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N⁰): 08.103.26

Tên phương tiện đo (*Object*): **Đồng hồ so**

Kiểu (*Type*): 2046S

Số (*Serial N⁰*): XKG 129

Nơi sản xuất (*Manufacturer*): Mitutoyo

Đặc trưng kỹ thuật (*Technical Specifications*): Phạm vi đo: $(0 \div 10)$ mm

Giá trị độ chia: 0,01 mm

Cơ sở sử dụng (*Customer*): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (*The Place*): Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang

Phương pháp thực hiện (*Method of calibration*): ĐLVN 75 : 2001

Chuẩn được sử dụng (*Standards used*): Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ so: UDT-2

- Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*): $U = 0,5 \mu\text{m}$

- Liên kết chuẩn (*Traceable to*): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (*Results*):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (*Recalibration recommended*): 25 - 6 - 2027

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn


Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N⁰ of pages)

*Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of
Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)*

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Sai số tổng (Total error on wide range)	+ 13 μm
Sai số thành phần (Partial error):	
1/10 vòng (circle)	+ 8 μm
1/2 vòng (circle)	+ 8 μm
1 vòng (circle)	+ 9 μm
1/5 phạm vi đo (measuring range)	+ 10 μm
Độ hồi sai (Retrace error)	3 μm
Độ lặp lại (Repeatability)	1 μm

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): 25°C

Độ ẩm hiệu chuẩn (Calibration humidity): 63 % RH

Độ không đảm bảo đo mở rộng (Uncertainty of measurement):

$U = 5,9 \mu\text{m}$, với $k = 2$, mức tin cậy 95%

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 07.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Đầu đo lực**

Kiểu (Type): **ZS**

Số (Serial N^o): **2104002**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): Phạm vi hoạt động: $(0 \div 100) \text{ t} \approx (0 \div 980,67) \text{ kN}$

Bộ hiển thị: **A12**

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 108 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo $(0 \div 2\,225) \text{ kN}$**

Bộ hiển thị **COOPER, Model DFI 4215**

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): **$U = 0,24 \%$**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results): **Xem trang sau (See next page)**

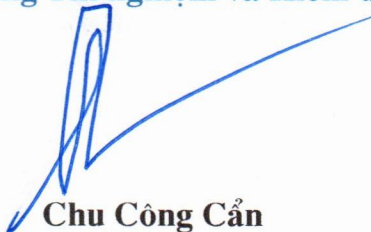
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn


Hoàng Anh Giang

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy		Giá trị lực đo được	
	(t)	(kN)	(t)	(kN)
1	0	0	0	0
2	10	98,07	10,068	98,73
3	20	196,13	20,154	197,64
4	30	294,20	30,229	296,45
5	40	392,27	40,316	395,36
6	50	490,33	50,452	494,77
7	60	588,40	60,509	593,39
8	70	686,47	70,637	692,71
9	80	784,53	80,735	791,74
10	90	882,60	90,824	890,68

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,47 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N⁰): 06.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Cân đĩa điện tử**

Kiểu (Type): **R21PE30**

Số (Serial N⁰): **8335190137**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **OHAUS**

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): **MAX = 30 000 g; d = 1 g**

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (The Method used): **QTHC 02:2018**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Bộ quả cân chuẩn F1**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn

Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N⁰ of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of
Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

STT (No)	Mức cân (Load) (g)	Giá trị chỉ thị (Indication) (g)	Số hiệu chỉnh (Correction) (g)	Độ không đảm bảo đo U (Uncertainty) (g)
1	1 000	1 001	-1	1,43
2	2 000	2 002	-2	1,55
3	5 000	5 004	-4	1,90
4	10 000	10 007	-7	2,48
5	20 000	20 009	-9	3,64
6	30 000	30 011	-11	4,81

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):

	Nhiệt độ (Temperature), °C	Độ ẩm (Humidity), %RH
Bắt đầu (Begins)	24	63
Kết thúc (Ends)	25	64

Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy $P = 95,45\%$ ($k=2$) (Expanded measurement uncertainty U with coverage factor $k=2$; confidence level of $P = 95,45\%$)

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 05.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén, uốn**

Kiểu (Type): TYA - 300

Số máy (Serial N^o): 012

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Năm sản xuất: 2015

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 300) kN, độ phân giải: 0,01 kN

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo (0÷445) kN

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %

- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 25 - 6 - 2027

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn



Hoàng Anh Giang

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	40	39,87
3	80	79,27
4	120	119,04
5	160	159,00
6	200	198,79
7	240	238,03
8	280	277,85

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,61 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 03.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén**

Kiểu (Type): HCL - 2000

Số (Serial N^o): HCL17100

Nơi sản xuất (Manufacturer): Việt Nam

Năm sản xuất: 2020

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications): Phạm vi đo: (0 ÷ 2 000) kN, độ phân giải: 0,1 kN

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002

Chuẩn được sử dụng (Standards used): Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷2 225) kN

Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): U = 0,24 %

- Liên kết chuẩn (Traceable to): Viện Đo lường Việt Nam

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 25 - 6 - 2027

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn



Hoàng Anh Giang

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	200	201,8
3	400	403,8
4	600	605,6
5	800	807,4
6	1 000	1 009,8
7	1 200	1 211,6
8	1 400	1 413,9
9	1 600	1 615,7
10	1 800	1 817,6

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,57 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 04.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén**

Kiểu (Type): **TYE - 2000**

Số (Serial N^o): **043**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Năm sản xuất: **2015**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specifications):

Phạm vi đo: $(0 \div 800)$ kN, giá trị độ chia: 2,5 kN/vạch chia

Phạm vi đo: $(0 \div 2\,000)$ kN, giá trị độ chia: 5 kN /vạch chia

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo $(0 \div 2\,225)$ kN**

Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): **$U = 0,24 \%$**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn

Hoàng Anh Giang

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
Phạm vi đo: (0 ÷ 800) kN		
1	0	0
2	150	151,33
3	300	302,69
4	450	454,22
5	600	605,77
6	700	706,31
Phạm vi đo: (0 ÷ 2 000) kN		
1	0	0
2	300	302,4
3	600	602,5
4	900	902,7
5	1 200	1 210,5
6	1 500	1 512,8
7	1 800	1 817,3

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,61 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 02.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền kéo, nén, uốn**

Kiểu (Type): **UTM 600**

Số đầu đo lực (Serial N^o): **8B02280**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Việt Nam**

Năm sản xuất: **2020**

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications): Phạm vi đo: (0÷150) kN, độ phân giải: 0,001 kN

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đầu đo lực kéo nén LGP 380, phạm vi đo (0÷222,5) kN**

Bộ hiển thị COOPER, Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): **U = 0,24 %**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

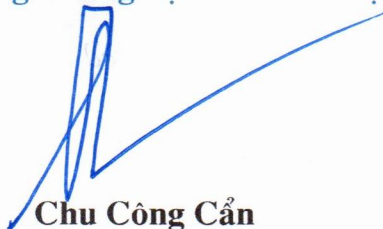
Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD


Chu Công Cẩn



Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời các trang của giấy chứng nhận nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng - Bộ Xây dựng
(The pages of this certificate shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Vietnam Institute for Building Science and Technology - Ministry of Construction)

BM-19.03

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
1	0	0
2	20	20,1459
3	40	40,2128
4	60	60,3216
5	80	80,3498
6	100	99,5796
7	120	119,6640
8	140	139,5878

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,55 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)



Nguyễn Đức Lương



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Địa chỉ: Số 81 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội

Website: www.ibst.vn - Email: vilas264ibst@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

SỐ (N^o): 01.103.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền kéo, nén, uốn**

Kiểu (Type): **WE - 1000B**

Số (Serial N^o): **140903**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Năm sản xuất: **2014**

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specifications):

Phạm vi đo (0 ÷ 200) kN, giá trị độ chia 0,5 kN /vạch chia

Phạm vi đo (0 ÷ 500) kN, giá trị độ chia 1 kN /vạch chia

Phạm vi đo (0 ÷ 1 000) kN, giá trị độ chia 2 kN /vạch chia

Cơ sở sử dụng (Customer): **CÔNG TY TNHH IVY NGUYỄN**

Địa điểm thực hiện (The Place): **Tổ dân phố 11, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Đầu đo lực nén LRCN 730, phạm vi đo (0÷890) kN**

Bộ hiển thị COOPER Model DFI 4215

- Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): **U = 0,24 %**

- Liên kết chuẩn (Traceable to): **Viện Đo lường Việt Nam**

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau

(See the calibration results on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **25 - 6 - 2027**

Ngày 25 tháng 6 năm 2026

TUQ. Viện trưởng Viện KHCN Xây dựng

TP. Phòng Thí nghiệm và Kiểm định

Phó Giám đốc Viện chuyên ngành Kết cấu CTXD

Chu Công Cẩn

Hoàng Anh Giang

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

TT	Giá trị chỉ thị trên máy (kN)	Giá trị lực đo được (kN)
Phạm vi đo (0 ÷ 200) kN		
1	0	0
2	30	30,23
3	60	60,35
4	90	90,62
5	120	121,09
6	150	151,27
7	180	181,46
Phạm vi đo (0 ÷ 500) kN		
1	0	0
2	75	75,62
3	150	151,12
4	225	227,06
5	300	302,51
6	375	378,02
7	450	454,13
Phạm vi đo (0 ÷ 1 000) kN		
1	0	0
2	150	151,42
3	300	302,54
4	450	453,67
5	600	605,11
6	750	754,28
7	850	855,15

Nhiệt độ hiệu chuẩn (Calibration temperature): $(24 \pm 2)^{\circ}\text{C}$

Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): $U = 0,56 \%$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người hiệu chuẩn

(Calibrated by)


Nguyễn Đức Lương